

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; tách thửa, hợp thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; tách thửa, hợp thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 108/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 108/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3 QĐ;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các Đoàn thể của tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT1,3, NLN1, TCD1, TNMT1,2.

Tau

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải



QUY ĐỊNH

Hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; tách thửa, hợp thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07 /2022/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; tách thửa, hợp thửa đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Những nội dung về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; mức xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; tách thửa, hợp thửa đất không quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai có nhu cầu sử dụng đất làm nhà ở, đất sản xuất; sử dụng đất xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa; có nhu cầu tách thửa, hợp thửa đất đối với đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng đất ở, đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; tách thửa, hợp thửa đất đối với đất ở, đất nông nghiệp; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý các nghĩa trang, nghĩa địa.

Điều 3. Các trường hợp được tách thửa đất, hợp thửa đất và không được tách thửa, hợp thửa đất

1. Các trường hợp được tách thửa đất, hợp thửa đất

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Chương III Quy định này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Trường hợp thửa đất mới tách không đảm bảo các điều kiện quy định tại Chương III Quy định này nhưng được hợp với thửa đất khác liền kề nhau có

cùng mục đích sử dụng đất để tạo thành thửa đất mới đảm bảo các điều kiện thì được phép tách thửa, đồng thời với việc hợp thửa đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất mới.

2. Các trường hợp không được tách thửa, hợp thửa đất bao gồm:

- a) Thửa đất bị thu hồi theo quy định của Luật Đất đai;
- b) Thửa đất không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;
- c) Thửa đất đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; thửa đất có tài sản gắn liền với đất, đang bị các cơ quan có thẩm quyền kê biên tài sản để thực hiện bản án có hiệu lực của tòa án;
- d) Thửa đất có công trình xây dựng kiên cố mà việc tách thửa có ranh giới làm phá vỡ kết cấu công trình xây dựng.

Chương II

HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở; HẠN MỨC CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ VƯỜN, AO; HẠN MỨC GIAO ĐẤT TRỒNG, ĐỒI NÚI TRỌC, ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC THUỘC NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Điều 4. Hạn mức giao đất ở đối với trường hợp xin giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đối với khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng:

Hạn mức giao đất ở căn cứ vào quy mô quỹ đất ở trong quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để giao đất.

2. Đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết:

- a) Hạn mức giao đất ở đô thị diện tích không quá 120,0 m²;
- b) Đối với đất ở khu vực nông thôn có các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã diện tích không quá 200,0 m²;
- c) Đối với đất ở khu vực nông thôn khác còn lại diện tích không quá 400,0 m².

Điều 5. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở

1. Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức đất ở quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này thì diện tích đất ở được công nhận như sau:

- a) Trường hợp trong 01 hộ gia đình có từ 04 khẩu trở xuống thì diện tích được công nhận đối với đất ở đô thị là 120,0 m²; đối với đất ở nông thôn tại khu

vực có các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã là 200,0 m², đối với đất ở khu vực nông thôn khác còn lại là 400,0 m².

b) Trường hợp trong 01 hộ gia đình có từ 05 khẩu trở lên thì diện tích được công nhận như sau:

- Diện tích đất được công nhận bằng diện tích quy định tại Điểm a Khoản này cộng thêm: 15,0 m² cho mỗi khẩu tăng thêm, tính từ khẩu thứ 05 đối với khu vực đô thị và khu vực nông thôn có các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã; 20,0 m² cho mỗi khẩu tăng thêm, tính từ khẩu thứ 05 đối với khu vực nông thôn khác;

- Diện tích đất ở công nhận cho 01 hộ gia đình quy định tại điểm này tối đa không quá 02 lần diện tích quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức đất ở quy định tại Khoản 2 Điều 4 quy định này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đang sử dụng.

3. Số nhân khẩu để xác định diện tích công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình là nhân khẩu thường trú có trong hộ khẩu của hộ gia đình bao gồm: vợ, chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể; bố đẻ, mẹ đẻ; bố vợ, mẹ vợ; bố chồng, mẹ chồng; anh, chị, em ruột; ông bà nội, ông bà ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

Điều 6. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc cho mỗi hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm tối đa là 2,0 ha;

b) Đối với đất trồng cây lâu năm tại khu vực đô thị tối đa là 10,0 ha; các khu vực khác còn lại tối đa là 30,0 ha;

c) Đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ tối đa là 30,0 ha.

2. Hạn mức giao đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 2,0 ha.

3. Hạn mức giao đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 129 Luật Đất đai.

Điều 7. Hạn mức công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang

1. Hạn mức công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang được quy định tại Khoản 4 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP

bằng hạn mức giao đất nông nghiệp được quy định tại Điều 129 Luật Đất đai và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất nông nghiệp đủ hạn mức quy định tại Điều 129 Luật Đất đai thì vẫn được Nhà nước công nhận đối với đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang trong hạn mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương III **TÁCH THỪA, HỢP THỪA ĐẤT**

Điều 8. Tách thửa đối với đất ở

1. Đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt hoặc khu vực thực hiện theo quy chế đô thị đã được phê duyệt.

Chỉ được phép tách thành các thửa đất ở mới từ thửa đất ở đang sử dụng khi thửa đất mới được hình thành có cạnh tiếp giáp mặt đường đã được hoàn chỉnh theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, đồng thời đảm bảo đầy đủ diện tích và kích thước tối thiểu theo đúng quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt hoặc quy chế đô thị đã được phê duyệt.

2. Đối với những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, không nằm trong khu vực đã có quy chế đô thị được phê duyệt:

Thửa đất tách thửa phải có cạnh tiếp giáp mặt đường đi hiện hữu và đường đi đó không nằm trong diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được tách thửa khi thửa đất không có cạnh tiếp giáp với mặt đường. Chỉ được phép tách thửa đất ở đang sử dụng khi thửa đất mới hình thành có diện tích và kích thước tối thiểu như sau:

a) Đối với khu vực đô thị:

- Diện tích tối thiểu là 60,0 m²;
- Chiều mặt đường không được nhỏ hơn 3,5 mét;
- Chiều sâu thửa đất không được nhỏ hơn 10,0 mét.

b) Đối với khu vực nông thôn có các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã:

- Diện tích tối thiểu được phép tách thành một thửa đất ở mới từ các thửa đất đang sử dụng là 80,0 m²;
- Chiều mặt đường không được nhỏ hơn 4,0 mét;
- Chiều sâu thửa đất không được nhỏ hơn 15,0 mét.

c) Đối với các khu vực nông thôn khác còn lại:

- Diện tích tối thiểu được phép tách thành một thửa đất ở mới từ các thửa đất đang sử dụng là 150,0 m²;
- Chiều mặt đường không được nhỏ hơn 8,0 mét;

- Chiều sâu thửa đất không được nhỏ hơn 15,0 mét.

Điều 9. Tách thửa đất đối với đất nông nghiệp

1. Tách thửa đất nông nghiệp đang sử dụng thành các thửa đất nông nghiệp mới:

Thửa đất tách thửa phải có cạnh tiếp giáp mặt đường đi hiện hữu và đường đi đó không nằm trong diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được tách thửa khi thửa đất không có cạnh tiếp giáp với mặt đường. Các thửa đất nông nghiệp hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu như sau:

- Đối với phường, thị trấn: 180,0 m² đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản; 360,0 m² đối với đất trồng cây lâu năm; 1.500,0 m² đối với đất lâm nghiệp;

- Đối với các xã: 360,0 m² đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản; 720,0 m² đối với đất trồng cây lâu năm; 3.000,0 m² đối với đất lâm nghiệp.

2. Tách thửa đất nông nghiệp đang sử dụng thành các thửa đất mới để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất phi nông nghiệp khác chỉ được thực hiện khi mục đích sử dụng của thửa đất mới tách phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất (*đất ở, đất phi nông nghiệp khác*) và quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tách thửa để chuyển mục đích sử dụng sang đất ở:

- Tại khu vực nông thôn (*trừ khu vực nằm trong ranh giới quy hoạch chung xây dựng phát triển đô thị được phê duyệt*): Thửa đất thứ nhất phải đảm bảo đủ điều kiện về diện tích tối thiểu và kích thước quy định tại Điều 8 Quy định này. Từ thửa đất thứ hai phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này; trường hợp thửa đất còn lại sau khi tách thửa không đủ điều kiện được phép tách thửa thì người sử dụng đất phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với cả thửa đất ban đầu (*nếu có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất*);

- Tại khu vực phường, thị trấn, khu vực thuộc ranh giới quy hoạch chung xây dựng phát triển đô thị: Các thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này. Trường hợp thửa đất còn lại sau khi tách thửa không đủ điều kiện được phép tách thửa thì người sử dụng đất phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với cả thửa đất ban đầu (*nếu có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất*);

b) Đối với đất nông nghiệp tách thửa để chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp khác không phải là đất ở: Diện tích tối thiểu được phép tách thành một thửa đất nông nghiệp mới từ các thửa đất đang sử dụng để chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp khác không phải là đất ở thực hiện theo dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với tổ chức;

phương án sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định đối với hộ gia đình, cá nhân.

3. Tách thửa đất nông nghiệp là đất trồng cây lâu năm đồng thời với tách thửa đất ở; tách thửa đất nông nghiệp là đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở đồng thời với tách thửa, hợp thửa đất ở trên cơ sở diện tích thực tế đang sử dụng, phải đảm bảo diện tích tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Hợp thửa đất

1. Việc hợp thửa đất chỉ thực hiện đối với các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp các thửa đất không cùng mục đích sử dụng đất, người sử dụng đất phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện hợp thửa đất.

3. Đối với những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt hoặc khu vực thực hiện theo quy chế đô thị đã được phê duyệt, việc hợp thửa đất ở phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt hoặc quy chế đô thị đã được phê duyệt.

Chương IV

MỨC ĐẤT XÂY DỰNG PHẦN MỘ, TƯỢNG ĐÀI, BIA TƯỞNG NIỆM TRONG NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA

Điều 11. Mức đất phần mộ cá nhân, phần mộ dòng họ

1. Đất phần mộ cá nhân

a) Đất của một phần mộ cá nhân, bao gồm diện tích đất để xây dựng mộ và diện tích đất làm lối đi xung quanh mộ, để thuận tiện cho việc thăm viếng, phù hợp với quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức đất cho một phần mộ cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, cụ thể như sau:

- Đối với một phần mộ hung táng (*là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng*) và chôn cất một lần, tối đa không quá 5,0 m²;

- Đối với một phần mộ cát táng (*là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng*), tối đa không quá 3,0 m².

2. Đất của một phần mộ dòng họ

a) Đất của một phần mộ dòng họ, bao gồm diện tích đất để xây dựng từng ngôi mộ cá nhân, diện tích thờ tự chung và diện tích đất làm lối đi xung quanh

từng ngôi mộ, để thuận tiện cho việc thăm viếng, phù hợp với quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức đất cho một phần mộ dòng họ bao gồm mức đất cho phần mộ của từng cá nhân trong dòng họ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và diện tích đất xây dựng khu thờ tự chung. Diện tích khu thờ tự chung tối đa không quá 5,0 m².

3. Mức đất cho một phần mộ cá nhân, phần mộ dòng họ tại nghĩa trang, nghĩa địa do tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng thực hiện theo quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Mức đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa

1. Tượng đài, bia tưởng niệm là nơi tưởng niệm, thăm viếng chung cho tất cả các phần mộ cá nhân trong nghĩa trang, nghĩa địa. Một nghĩa trang, nghĩa địa chỉ được xây dựng một tượng đài hoặc một bia tưởng niệm.

2. Mức đất xây dựng một tượng đài hoặc một bia tưởng niệm như sau:

a) Đối với nghĩa trang, nghĩa địa cấp xã, tối đa không quá 50,0 m²;

b) Đối với nghĩa trang, nghĩa địa cấp huyện, tối đa không quá 100,0 m²;

c) Đối với nghĩa trang liệt sỹ tập trung cho toàn tỉnh và nghĩa trang, nghĩa địa do tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng: Diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm thực hiện theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải - Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra và đôn đốc thực hiện theo đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh; các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./. 